

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” giai đoạn 2020 – 2025.

Nhằm triển khai Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Xét đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4126/TTr-SNN ngày 11/10/2019; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” giai đoạn 2020 - 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” đảm bảo đúng tiến độ thời gian, hiệu quả, góp phần giải quyết các vấn đề cấp thiết và tạo nền tảng cho sự chuyển đổi mô hình nông nghiệp mang tính bền vững trên địa bàn vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai, đem lại hiệu quả thiết thực về kinh tế, xã hội, môi trường.

- Góp phần định hướng phát triển sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống cho bộ phận dân cư đô thị và ven đô trước tác động của quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa của toàn vùng. Tuyên truyền, khuyến khích đầu tư, thu hút sự quan tâm của dân cư đô thị và ven đô đối với lĩnh vực nông nghiệp, giảm thiểu tình trạng hoang hóa, lãng phí quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn.

- Phát huy vai trò của nông nghiệp trong hỗ trợ hoạt động dịch vụ du lịch; Định hướng khuyến khích phát triển các loại hình nông nghiệp đô thị góp phần tạo ra giá trị văn hóa, tinh thần, giải trí cho bộ phận dân cư đô thị trên địa bàn vùng Tây Nam tỉnh nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung.

- Duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp của vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020: nâng giá trị sản phẩm bình quân đạt trên 230 - 240 triệu đồng/ha đất nông nghiệp, nâng cao tỷ lệ đóng góp giá trị của nông nghiệp đô thị từ 1,9% lên 4,4% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp toàn vùng. Đến năm 2025 các chỉ số tương ứng đạt 290-300 triệu đồng/ha và 9,3%.

- Góp phần tăng diện tích cây xanh đô thị, mảng xanh đô thị từ các hoạt động trồng rau, hoa, cây cảnh, các mô hình nông trại trên mái nhà,...; cải thiện

môi trường sinh thái, giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn trong không gian đô thị.

- Định hướng khuyến khích phát triển các loại hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn đối với nông sản thực phẩm đồng thời giảm bớt các tác động bất lợi đến môi trường từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (giảm thiểu lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, thực hiện quản lý chặt chẽ các quy trình xử lý chất thải, nước thải trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản,...).

2. Yêu cầu

- Bám sát quan điểm, cụ thể hóa mục tiêu của đề án sát với thực tế tại địa phương và xác định rõ nội dung nhiệm vụ, các giải pháp trọng tâm để triển khai thực hiện.

- Xác định vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là hết sức cần thiết và là hướng đi tất yếu để phát triển nông nghiệp bền vững trong điều kiện tỷ trọng nông nghiệp giảm, công nghiệp và đô thị phát triển; nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng; từ đó, các sở, ban, ngành và UBND các địa phương cần chủ động có kế hoạch cụ thể, lồng ghép hoạt động theo chức năng của ngành gắn với đề án và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Vận dụng tốt các cơ chế chính sách, nhằm khuyến khích hỗ trợ các tổ chức kinh tế tham gia phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai và huy động cao nhất các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của đề án.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai với nhiều loại hình; phát triển chuỗi giá trị một cách bền vững trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng; tiếp tục đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa các loại hình sản xuất nông nghiệp đô thị kết hợp nông nghiệp truyền thống với nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm sản xuất ra theo hướng sạch, áp dụng quy trình GAP, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và mức độ an toàn của sản phẩm; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, công nghiệp chế biến và quá trình đô thị hóa; cải thiện cảnh quan đô thị, góp phần ổn định môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Giá trị sản xuất bình quân/ha đất nông nghiệp trong vùng đạt 230 - 240 triệu đồng/ha. GRDP bình quân đầu người trong vùng đạt 130 - 140 triệu đồng/người/năm.

- Diện tích cây xanh đô thị toàn vùng đạt 1.300 - 1.500 ha; trong đó các thành phố Biên Hòa và Long Khánh đạt bình quân diện tích cây xanh 8 - 10 m²/người.

- Hình thành vùng sản xuất rau an toàn và rau sạch, ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 150-200 ha.

- Nâng quy mô các loại hình trồng nấm trên địa bàn lên 18-20ha; ứng dụng công nghệ cao, hình thành được chuỗi sản phẩm nấm chất lượng cao, an toàn.

- Phát triển loại hình gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, hoa cây cảnh (150 - 160 ha), cá cảnh (1,0 – 1,1 triệu con), chim thú cảnh (5.000 - 6.000 con).

- Ổn định diện tích cây ăn quả khoảng 22.000 ha; củng cố, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, phát triển thêm chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ cây ăn quả đặc sản, kết hợp phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn.

- Phát triển một số loại hình chăn nuôi, thủy hải sản ít gây ô nhiễm môi trường ở khu vực ven đô, mật độ dân cư thấp.

- Phát triển các mô hình sản xuất cây giống lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích đạt 35 - 40 ha; chuyển đổi dần các mô hình trồng rừng lấy gỗ dăm sang rừng lấy gỗ lớn; phát huy tiềm năng của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn kết nối các tuyến tua phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nghiên cứu khoa học.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Giá trị sản xuất bình quân/ha đất nông nghiệp trong vùng đạt 290 - 300 triệu đồng/ha; GRDP bình quân đầu người trong vùng đạt 200 - 210 triệu đồng/người/năm.

- Diện tích cây xanh đô thị toàn vùng đạt 1.500 - 1.800 ha; Trong đó, TP. Biên Hòa và thành phố Long Khánh đạt chuẩn bình quân diện tích cây xanh đầu người 10 - 12 m²/người.

- Hình thành vùng sản xuất rau an toàn và rau sạch, ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 250 - 300 ha; Hình thành 4 - 5 chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn.

- Nâng quy mô loại hình trồng nấm trên địa bàn lên 20 - 25 ha.

- Phát triển loại hình gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, hoa cây cảnh (180 - 200 ha), cá cảnh (1,3 – 1,4 triệu con), chim thú cảnh (8.000 - 9.000 con) và có sản phẩm tham gia thị trường xuất khẩu. Hình thành 2 - 3 vùng chuyên sản xuất sinh vật cảnh.

- Các loại hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái hoạt động có hiệu quả, phát triển mới thêm 2 - 3 mô hình so với năm 2020.

- Phổ biến các loại hình nông nghiệp đô thị mới trên địa bàn: trồng cây trong nhà bằng đèn Led, nông trại trên mái nhà, tháp trồng cây, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nhà máy trồng trọt...

- Phát triển các mô hình sản xuất cây giống lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích đạt 40 - 50 ha; 20% diện tích rừng sản xuất trồng các loại cây gỗ lớn, giá trị kinh tế cao.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về nông nghiệp đô thị

- Nội dung: tổ chức tham quan hướng nghiệp, nâng cao nhận thức của học sinh về vai trò của ngành nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa; tạo niềm đam mê, yêu thích các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan chỉ đạo phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường THCS, THPT trên địa bàn tổ chức cho học sinh tham quan học tập và cùng tham gia sản xuất đối với các loại hình nông nghiệp chủ lực như: Rau an toàn, hoa cây cảnh, nuôi cá, cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao.... tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hoặc tỉnh thành lân cận; phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền trong phụ huynh về phát triển NNĐT.

- Địa bàn thực hiện: Các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, Long Khánh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

2. Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị

Xây dựng, phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị; thực hiện công tác tuyên truyền bằng các hình thức chính: Tuyên truyền thông qua báo, đài, tổ chức tập huấn.

2.1 Xây dựng và phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị

- Nội dung: Biên soạn sổ tay với nội dung ngắn gọn, súc tích, dễ tiếp thu, hình thức đẹp mắt, phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị cho cộng đồng dân cư các phường, xã, thị trấn, đặc biệt ưu tiên các khu vực mới đô thị hóa thông qua lực lượng cán bộ khu phố, tổ dân phố trên địa bàn.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các sở, ngành liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

2.2 Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị qua báo đài

- Nội dung: Định kỳ hàng quý thực hiện các bài phóng sự, phim tài liệu về nông nghiệp đô thị, kinh nghiệm phát triển nông nghiệp đô thị trong và ngoài nước, các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp đô thị trong các chuyên mục về phát triển nông nghiệp, nông thôn của báo, đài.

- Đơn vị thực hiện: Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

2.3 Tập huấn, tuyên truyền về nông nghiệp đô thị

- Nội dung: Lồng ghép trong các chương trình khuyến nông của ngành nông nghiệp, các chương trình tập huấn chuyên đề xây dựng kế hoạch tuyên truyền vai trò, ý nghĩa, các loại hình nông nghiệp đô thị phù hợp đến các đối tượng của các tổ chức chính trị xã hội, hộ nông dân.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các sở ngành liên quan xây dựng kế hoạch tuyên truyền hàng năm.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

3. Hình thành chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn

- Nội dung: Vận động người dân tham gia thành lập các hợp tác xã sản xuất rau an toàn hoặc hỗ trợ các hợp tác xã rau an toàn sẵn có xây dựng phương án liên kết tiêu thụ sản phẩm. Các hộ tham gia HTX được đào tạo, tập huấn về quy trình công nghệ sản xuất rau an toàn phù hợp với từng mô hình cụ thể; được đi tham quan học tập kinh nghiệm ở một số nơi: dự kiến các điểm tham quan học tập ở các cơ sở sản xuất rau an toàn, khu nông nghiệp công nghệ cao, thành phố Hồ Chí Minh và một số điểm trồng rau an toàn hiệu quả trên địa bàn tỉnh lân cận...; Vận dụng chính sách hiện hành kêu gọi, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, kinh doanh rau an toàn; trong đó, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh rau, thực phẩm an toàn.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố.

- Địa bàn thực hiện: các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, Long Khánh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

4. Hình thành chuỗi sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu an toàn

Nội dung: Vận động người dân tham gia thành lập các hợp tác xã sản xuất nấm ăn an toàn hoặc hỗ trợ các hợp tác xã sẵn có xây dựng phương án liên kết tiêu thụ sản phẩm. Các hộ tham gia HTX được tập huấn về quy trình công nghệ sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu an toàn ứng với từng mô hình cụ thể tham gia và được đi tham quan học tập kinh nghiệm ở một số nơi: dự kiến các điểm tham quan học tập ở các cơ sở sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu an toàn, khu nông nghiệp công nghệ cao, thành phố Hồ Chí Minh và một số điểm trồng nấm ăn, nấm dược liệu an toàn hiệu quả trên địa bàn tỉnh lân cận...; Vận dụng chính sách hiện hành kêu gọi, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ nấm ăn, nấm dược liệu.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố.

- Địa bàn thực hiện: thành phố Long Khánh, huyện Thống Nhất, huyện Trảng Bom.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025..

5. Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh

- Nội dung: Xác định vùng, khu vực sản xuất tập trung; Vận động hộ dân tham gia và xây dựng kế hoạch phát triển các loại sinh vật cảnh; Vận động và hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội sinh vật cảnh với các nhiệm vụ tư vấn về kỹ thuật, thị trường cho người gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh; Vận động và hỗ trợ cho các doanh nghiệp hình thành chuỗi các cửa hàng kinh doanh sinh vật cảnh trong đó có cung ứng các loại vật tư chuyên ngành, tư vấn về kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm; tổ chức cho các hội viên, các doanh nghiệp đi tham quan, học tập mô hình ở trong và ngoài nước. Dự kiến các điểm tham quan ở Đà Lạt, Hà Nội, Đà Nẵng và một số nước như Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản...; Tổ chức các buổi hội chợ, triển lãm chuyên đề về các loại sinh vật cảnh (mỗi năm 2 đợt); tuyển chọn những sản phẩm có giá trị nghệ thuật cao tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố.

- Địa bàn thực hiện: thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh); huyện Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa (vùng sản xuất bonsai, cây cảnh); huyện Thống Nhất (vùng chuyên canh hoa nền các loại); thành phố Long Khánh (vùng chuyên canh hoa lan cắt cành).

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

6. Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái

- Nội dung:

+ Lựa chọn vùng phát triển cây ăn quả đặc sản kết hợp du lịch sinh thái gồm tiểu vùng ven sông Đồng Nai trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh, vùng phát triển mô hình thủy sản kết hợp du lịch sinh thái (Biên Hòa, Nhơn Trạch). Tiến hành khảo sát vườn cây hiện có và khu vực dự kiến phát triển để xây dựng phương án cải tạo hoặc trồng mới vườn cây, cải tạo thiết kế ao nuôi, bè nuôi thủy sản.

+ Vận động các hộ dân tham gia dự án; hỗ trợ kinh phí để đào tạo, tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả, nuôi thủy sản kết hợp du lịch, phương pháp đón tiếp, phục vụ khách, giữ chân khách, kỹ thuật chế biến các món ăn từ trái cây và một số kiến thức về lịch sử, địa lý Đồng Nai nói riêng và Đông Nam bộ nói chung.

+ Thiết kế vườn cây, ao nuôi, bè nuôi theo hướng kết hợp phát triển du lịch sinh thái; theo đó, ngoài việc bảo đảm thiết kế để sản xuất theo quy trình VietGAP cần phải có các hạng mục để phục vụ khách du lịch lối đi sạch sẽ, khu vệ sinh, khu vui chơi, khu vực trồng hoa, cây cảnh, khu ẩm thực, khu vực giữ xe, thiết kế phương tiện chuyên dụng phục vụ chuyên chở du khách trong nội bộ vùng du lịch...

+ Tổ chức hội nghị giới thiệu tiềm năng du lịch, thúc đẩy quảng bá hình ảnh du lịch sinh thái, các tuyến du lịch tại các khu rừng phòng hộ, đặc dụng..để phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ tài nguyên rừng.

+ Tổ chức các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm ở những nơi có vườn cây ăn trái kết hợp du lịch như: Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long...

+ Xây dựng trang Web cung cấp thông tin và quảng bá sản phẩm du lịch sinh thái trên mạng Internet.

+ Tổ chức các buổi hội chợ trái cây vào các dịp tết đoàn ngộ, tết nguyên đán, tuyển chọn những sản phẩm có chất lượng cao tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đơn vị thực hiện: UBND các huyện, thành phố chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan.

- Địa bàn thực hiện: các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, Long Khánh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

7. Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị

- Nội dung: Giới thiệu, vận động các tổ chức trong và ngoài tỉnh có hoạt động sản xuất nông nghiệp đô thị tham gia chợ phiên, ưu đãi giá thuê gian hàng; Tổ chức các gian hàng trưng bày các sản phẩm, dịch vụ, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp đô thị; Lồng ghép hoạt động tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm về các hoạt động nông nghiệp đô thị.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan và các doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hộ cá thể thể tham gia.

- Địa bàn thực hiện: thành phố Biên Hòa.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

8. Phát triển cây xanh đô thị

- Nội dung: Lựa chọn loại cây xanh đô thị phù hợp với từng mục đích, khu vực và đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu tỉnh Đồng Nai; Rà soát các khu vực trung tâm đô thị, trồng bổ sung, thay thế cây xanh công viên, vườn hoa, khuôn viên trụ sở cơ quan, cây xanh đường phố. Cân đối hài hòa các mảng xanh trên toàn khu vực đô thị đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người trên địa bàn, góp phần cải thiện môi trường sinh thái đô thị, tạo cảnh quan, điểm nhấn cho các đô thị đã và sẽ hình thành trên địa bàn; thường niên, đánh giá kết quả thực hiện trong tổng kết nhiệm vụ kinh tế xã hội của các huyện, thành phố.

- Đơn vị thực hiện: UBND các huyện, thành phố chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành liên quan.

- Địa bàn thực hiện: đô thị ở các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, Long Khánh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

9. Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn

- Nội dung: Vận động các hộ nhận khoán rừng sản xuất chuyển hướng sang trồng rừng gỗ lớn bằng giống nuôi cấy mô; hỗ trợ nguồn giống cây mô, tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng và tìm kiếm kết nối với các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh hợp đồng tiêu thụ nguyên liệu gỗ cho các hộ tham gia.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các đơn vị, tổ chức liên quan.

- Địa bàn thực hiện: các huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Long Thành.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

10. Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản

- Nội dung: Thực hiện các hoạt động thu thập nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu, hình thành hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp và phát triển ứng dụng trên thiết bị di động hoặc kế thừa kết quả nghiên cứu hiện có, tiếp tục phát triển ứng dụng; phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm; vận động người sản xuất nông nghiệp; đặc biệt là các doanh nghiệp tham gia ứng dụng truy xuất nguồn gốc; khuyến cáo người tiêu dùng sử dụng ứng dụng đã được thiết lập.

- Đơn vị thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố.

- Địa bàn thực hiện: Các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, Long Khánh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

11. Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt

- Nội dung: Vận động, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng phương án đầu tư hình thành một số mô hình nhà máy trồng trọt, đảm bảo sản xuất ổn định các loại rau, củ, quả quanh năm dựa trên quy trình công nghệ kiểm soát nhân tạo môi trường canh tác: Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm...; tổ chức tham quan các mô hình nhà máy trồng trọt hiệu quả để triển khai phát triển ở địa phương.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố.

- Địa bàn thực hiện: các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Khái toán kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2020 - 2025 dự kiến khoảng 349.278.757.000 đồng (*Chi tiết Phụ lục I*).

Trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 123.778.757.000 đồng (Phụ lục III. Kế hoạch phân cấp kinh phí ngân sách thực hiện đề án giai đoạn 2020 - 2025), được khái toán phân cấp kinh phí như sau:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 42.124.757.000 đồng.

+ Ngân sách cấp huyện: 81.654.000.000 đồng.

- Vốn xã hội hóa: 225.500.000.000 đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Xây dựng và UBND các địa phương ban hành quy định và kiểm tra độ che phủ trên các công trình sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định.

- Phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình, Báo Đồng Nai và các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện nhóm giải pháp về tuyên truyền và vận động để có nhận thức đúng về nông nghiệp đô thị. Chủ trì biên soạn nội dung cẩm nang nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình hỗ trợ nông dân truy xuất nguồn gốc nông sản.

- Đề xuất, xây dựng quy trình và giao các đơn vị trực thuộc có chức năng thực hiện chuyển giao các tiến bộ khoa công nghệ đến với người sản xuất kinh doanh nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với các địa phương vận động người dân tham gia các hợp tác xã, làm cơ sở để hình thành và nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm.

- Tăng cường trang thiết bị và đổi mới phương thức hoạt động của các hoạt động khuyến nông đối với nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học trên địa bàn thực hiện giải pháp về đào tạo và bố trí nguồn lao động; đồng thời tổ chức các điểm tham quan, các hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công Thương xây dựng trang Web, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại về nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát, nghiên cứu thị trường, xác định nhu cầu (về chủng loại, số lượng và thời điểm) của cả người sản xuất và tiêu dùng để xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ giữa HTX, THT, các chợ đầu mối, hệ thống bán lẻ trong tỉnh để cung cấp và nắm bắt kịp thời các thông tin về giá cả thị trường cũng như nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng.

- Chủ trì cùng các ngành liên quan, địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở các dự án đầu tư và kế hoạch hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến hành cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, công trình và hạng mục công trình theo dự án và kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành, địa phương nghiên cứu sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp nhất là nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của nhà nước và tư nhân.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương hỗ trợ các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm thuộc mô hình NNĐT đã định hướng phát triển; định hướng đăng ký, đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2020 - 2025 đối với lĩnh vực nông nghiệp theo hướng nghiên cứu các loại giống mới, chất lượng cao thích hợp với NNĐT.

- Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc theo Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan chức năng lựa chọn địa điểm, xây dựng, tổ chức các điểm chợ phiên nông nghiệp an toàn và chuỗi nhà mát sơ chế, bảo quản và bán rau, hoa, quả.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp đô thị trên địa bàn theo hướng hình thành và nâng cấp chuỗi sản phẩm an toàn.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thực hiện ký kết hợp đồng cung ứng các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra; thường

xuyên theo dõi, kiểm tra đôn đốc các doanh nghiệp tiến hành thương thảo và ký kết hợp đồng liên kết với các tổ chức hợp tác, nông dân sản xuất NNĐT.

- Vận động và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức có bếp ăn tập thể, các nhà hàng... đàm phán, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm NNĐT thông qua chương trình xúc tiến thương mại hàng năm.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các viện, trường thực hiện giải pháp đào tạo và dạy nghề.

6. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT bố trí các điểm, tuyến du lịch gắn với các hoạt động nông nghiệp đô thị; trong đó, đặc biệt là các tua du lịch sinh thái nhà vườn.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học trên địa bàn

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện chương trình hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên về nông nghiệp đô thị.

8. UBND các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh

- Phối hợp liên hệ với các doanh nghiệp (sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản...), làm cầu nối để các doanh nghiệp này ký kết hợp đồng với các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất và kinh doanh mô hình NNĐT trên địa bàn.

- Phối hợp tổ chức cho người sản xuất kinh doanh NNĐT tham quan, học tập mô hình, xây dựng, trình diễn, chuyển giao mô hình và tổ chức tập huấn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện.

- Tăng cường hệ thống thông tin, cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết về khoa học công nghệ, sản xuất, giá cả, thị trường... cho cơ sở và người sản xuất các mô hình NNĐT trên địa bàn.

9. Sở Tài chính

Bảo đảm các chính sách tài chính cho việc thực hiện quy hoạch, dự án, kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt.

10. Quỹ Đầu tư phát triển

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục vay vốn từ nguồn vốn vay ưu đãi phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Nai.

- Cân đối nguồn vốn cho vay ưu đãi đối với các dự án phục vụ sản xuất nông nghiệp và nông nghiệp đô thị theo chương trình của tỉnh Đồng Nai.

11. Hội Sinh vật cảnh và Hội Làm vườn tỉnh Đồng Nai

- Căn cứ định hướng phát triển của các mô hình trên địa bàn từng phường, xã để vận động phong trào phát triển kinh tế vườn, sinh vật cảnh, hướng đến xây dựng kinh tế vườn, sinh vật cảnh thành ngành kinh tế sinh thái có giá trị cao.

- Cụ thể hóa những chính sách đã đề xuất trong dự án, hoặc kiến nghị với UBND tỉnh, bổ sung những chính sách, biện pháp khuyến khích, phát triển kinh tế vườn và sản xuất kinh doanh sinh vật cảnh, phát triển, bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với ngành nông nghiệp và các địa phương tìm kiếm địa điểm và tổ chức xây dựng, trình diễn và chuyển giao các mô hình đã đề xuất trong dự án; trong đó, hội Sinh vật cảnh và hội làm vườn chủ động tham gia đề xuất quy trình kỹ thuật và vận động hội viên tham gia thực hiện mô hình có liên quan đến kinh tế vườn và sinh vật cảnh.

- Mở rộng quan hệ hợp tác với hội làm vườn, hội Sinh vật cảnh thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác...nhằm trao đổi kinh nghiệm, tham quan, học tập, đưa tiến bộ kỹ thuật phát triển sinh vật cảnh.

12. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai

- Hướng dẫn điều lệ, tuyên truyền, vận động để thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã ở các nhóm mô hình, và vận động tham gia vào liên minh.

- Là đầu mối liên kết, phối hợp hoạt động của các HTX, tổ hợp tác thành viên như xuất khẩu, cung ứng vật tư nông nghiệp, nghiên cứu ứng dụng KHKT, đổi mới công nghệ, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động, tiếp cận thị trường,...

- Phối hợp với ngành nông nghiệp, công thương, để tổ chức tiếp thị, triển lãm, chào hàng đối với các sản phẩm NNĐT.

13. Hội Nông dân tỉnh Đồng Nai

- Tuyên truyền, vận động phong trào nông dân thi đua sản xuất giỏi, nhân rộng các mô hình nông dân sản xuất giỏi đối với NNĐT.

- Hỗ trợ hướng dẫn các thủ tục, hồ sơ cho nông dân được vay vốn của ngân hàng chính sách xã hội.

- Mở lớp đào tạo nghề cho hội viên.

14. Tổ chức hợp tác, chủ trang trại, doanh nghiệp và người sản xuất

- Trực tiếp tham gia thực hiện các mô hình trình diễn.

- Những hộ có nhiều đất và nằm trong vùng trọng điểm nên ưu tiên dành đất và hợp tác để xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ.

- Tích cực tham gia các tổ hợp tác, tham gia các lớp hội thảo, tập huấn và tham quan học tập; am hiểu quy trình canh tác và áp dụng đúng vào mô hình của mình; đồng thời, học tập, trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức, cá nhân tham gia cùng mô hình đã có thành công.

- Có nhận thức đúng về vai trò của mình trong việc phát triển NNĐT và mối liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất mà mình đang tham gia.

- Bảo đảm thực hiện tốt việc liên kết với các doanh nghiệp thể hiện bằng việc thực hiện nghiêm túc hợp đồng đã ký với các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác đối với các mô hình tham gia.

- Các doanh nghiệp cung ứng vật tư, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đô thị:

+ Đối với các doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNĐT trên địa bàn dự án: một mặt, chủ động liên hệ với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương tìm kiếm vùng nguyên liệu cho mình và hợp đồng ứng trước vật tư và tiêu thụ sản phẩm đối với từng hợp tác xã; mặt khác, chủ động liên kết với các doanh nghiệp sản xuất để có nguồn vật tư ứng trước cho các hợp tác xã và người sản xuất.

+ Đối với các doanh nghiệp cung ứng các yếu tố đầu vào: phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương và các doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNĐT cung ứng các loại vật tư nông nghiệp cho từng xã (phường) ở từng thời điểm thông qua các hợp đồng với hợp tác xã và các doanh nghiệp thu mua nông sản.

Yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương căn cứ Kế hoạch này tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/6 và 25/11 hàng năm để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc; đề nghị các sở, ban, ngành và địa phương gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề xuất tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh: NN&PTNT, CT, KH&ĐT, TC, KH&CN, VHTT&DL, GD&ĐT, LĐTB&XH, BQLKCNCCNSH, Quỹ ĐTPPT; NNHN CNĐN; Hội ND, Hội SVC, Hội LV; Liên minh HTX;
- UBND các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa.Ktn/792.KhthuchiendeanTaynam)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Chánh

Phụ lục I. DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2020-2025

STT	Hoạt động chính	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ	Ghi chú
1	Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về nông nghiệp đô thị	Chuyến	42	150.000.000	6.300.000.000	Theo thực tế	1 chuyến/năm * 7 huyện/TP * 6 năm Chỉ khi có kế hoạch cụ thể được phê duyệt
2	Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị				2.024.757.000		
2.1	Tuyên truyền qua báo đài				675.000.000		
	Phóng sự chuyên đề truyền hình	phóng sự	25	15.000.000	375.000.000	Theo thực tế	5 phóng sự/năm 2020 + 4 phóng sự/năm * 5 năm (từ 2011 đến 2015)
	Chuyên đề báo	chuyên đề	25	12.000.000	300.000.000		5 chuyên đề/năm 2020 + 4 chuyên đề/năm * 5 năm (từ 2011 đến 2015)
2.2	Xây dựng và phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị				291.357.000		Thực hiện năm 2020
	Biên soạn nội dung sổ tay				12.367.000		
	+ Chủ biên	công	10	938.700	9.387.000	Quyết định số 59/2018/QĐ-UBND	Tính tương đương chủ nhiệm nhiệm vụ với nhiệm vụ dưới 300 triệu đồng
	+ Thành viên	công	10	298.000	2.980.000		Tính tương đương thành viên thực hiện với nhiệm vụ dưới 300 triệu đồng
	Thiết kế Market	bản	1	5.000.000	5.000.000		
	In ấn	cuốn	10.800	25.000	270.000.000	Theo thực tế	108 xã/phường * 100 quyển/xã, phường
	Nhiên liệu phát tài liệu	lít	210	19.000	3.990.000		7 huyện, TP * 30 lít/huyện, TP
2.3	Tậu huấn, tuyên truyền về nông nghiệp đô thị				1.058.400.000		
	Thuê thiết bị, trang trí hội trường, dịch vụ khác	ngày	42	2.000.000	84.000.000		7 lớp/năm * 6 năm
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	người ngày	4.200	150.000	630.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND	100 người/lớp * 7 lớp/năm * 6 năm
	Hỗ trợ tiền nước uống học viên	người ngày	4.200	20.000	84.000.000		
	Thù lao giảng viên	ngày	42	2.000.000	84.000.000	Thông tư số 36/2018/TT-BTC	1 người/lớp * 7 lớp * 6 năm
	Văn phòng phẩm	lớp	42	200.000	8.400.000	Theo thực tế	
	Tài liệu	quyển	4.200	20.000	84.000.000	Theo thực tế	
	Nhiên liệu	chuyến	42	2.000.000	84.000.000	Theo thực tế	chuyến * 7 lớp * 6 năm
3	Hình thành chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn				28.203.000.000		
	Tư vấn xây dựng liên kết	dự án	7	300.000.000	2.100.000.000	Nghi quyết 143/2018/NQ-HĐND (Điều 1, khoản 3)	1 chuỗi liên kết * 7 huyện, TP

STT	Hoạt động chính	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ	Ghi chú
	Hỗ trợ giống, vật tư	ha	105	3.000.000	315.000.000	Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND (Điều 1, khoản 3)	Dự kiến quy mô trung bình 5 ha * hỗ trợ 3 vụ * 7 huyện, TP. Kinh phí thực hiện là khái toán dự kiến. Kinh phí đầu tư, hỗ trợ cụ thể sẽ được tư vấn xây dựng liên kết tính toán phù hợp với quy mô dự án thực tế
	Hỗ trợ kinh đầu tư chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	dự án	7	300.000.000	2.100.000.000		
	Hỗ trợ chi phí áp dụng: quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	dự án	7	16.000.000	112.000.000		
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	mẫu	7	8.000.000	56.000.000		
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế	
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	lớp	7	60.000.000	420.000.000		
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	đợt	12	100.000.000	1.200.000.000		
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	dự án	7	3.000.000.000	21.000.000.000		
4	Hình thành chuỗi sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu an toàn				35.862.000.000		
	Tư vấn xây dựng liên kết	dự án	3	300.000.000	900.000.000	Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND (Điều 1, khoản 3)	1 chuỗi liên kết * 3 huyện, TP
	Hỗ trợ giống, vật tư	hộ	450	3.000.000	1.350.000.000	Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND (Điều 1, khoản 3)	Dự kiến quy mô trung bình 50 hộ * hỗ trợ 3 vụ * 3 huyện, TP Kinh phí thực hiện là khái toán dự kiến. Kinh phí đầu tư, hỗ trợ cụ thể sẽ được tư vấn xây dựng liên kết tính toán phù hợp với quy mô dự án thực tế
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	dự án	3	300.000.000	900.000.000		
	Hỗ trợ chi phí áp dụng: quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	dự án	3	16.000.000	48.000.000		
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	mẫu	3	8.000.000	24.000.000		
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế	
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	lớp	9	60.000.000	540.000.000		
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	đợt	12	100.000.000	1.200.000.000		
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	dự án	3	10.000.000.000	30.000.000.000		
5	Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh				60.675.000.000		
5.1	Vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh				17.115.000.000		
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	HTX	1	15.000.000	15.000.000	QĐ số 08/2015/QĐ-UBND	

STT	Hoạt động chính	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ	Ghi chú
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế	1 chuyến/năm * 6 năm
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	Đợt	12	100.000.000	1.200.000.000		Hỗ trợ tham gia hội chợ sinh vật cảnh trong và ngoài tỉnh, mỗi năm 2 đợt * 6 năm
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	năm	6	2.500.000.000	15.000.000.000		
5.2	Vùng sản xuất bonsai, cây cảnh				9.330.000.000		
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	HTX	2	15.000.000	30.000.000	QĐ số 08/2015/QĐ-UBND	1 HTX * 2 huyện, TP
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế Hỗ trợ 100% chi phí theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP	1 chuyến/năm * 6 năm
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	Đợt	12	100.000.000	1.200.000.000		Hỗ trợ tham gia hội chợ sinh vật cảnh trong và ngoài tỉnh, mỗi năm 2 đợt * 6 năm
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	năm	6	1.200.000.000	7.200.000.000		Dự kiến, theo thực tế
5.3	Vùng chuyên canh hoa nền				8.115.000.000		
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	HTX	1	15.000.000	15.000.000	QĐ số 08/2015/QĐ-UBND	
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế Hỗ trợ 100% chi phí theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP	1 chuyến/năm * 6 năm
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	Đợt	12	100.000.000	1.200.000.000		Hỗ trợ tham gia hội chợ sinh vật cảnh trong và ngoài tỉnh, mỗi năm 2 đợt * 6 năm
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	năm	6	1.000.000.000	6.000.000.000		Dự kiến, theo thực tế
5.4	Vùng chuyên canh hoa lan cắt cành				26.115.000.000		
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	HTX	1	15.000.000	15.000.000	QĐ số 08/2015/QĐ-UBND	
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế Hỗ trợ 100% chi phí theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP	1 chuyến/năm * 6 năm
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	Đợt	12	100.000.000	1.200.000.000		Hỗ trợ tham gia hội chợ sinh vật cảnh trong và ngoài tỉnh, mỗi năm 2 đợt * 6 năm
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	năm	12	2.000.000.000	24.000.000.000		Dự kiến, theo thực tế
6	Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái				44.174.000.000		
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	chuyến	6	150.000.000	900.000.000	Dự kiến, theo thực tế Hỗ trợ 100% chi phí theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP	1 chuyến/năm * 6 năm
	Hỗ trợ xây dựng, duy tu bảo dưỡng hạ tầng kết nối	dự án	7	1.000.000.000	7.000.000.000		

STT	Hoạt động chính	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ	Ghi chú
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật tổ chức hoạt động du lịch sinh thái	lớp	21	60.000.000	1.260.000.000		1 lớp/năm * 3 năm * 7 huyện, TP
	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá hoạt động du lịch sinh thái	trang	7	2.000.000	14.000.000	Hỗ trợ 50% chi phí thực tế Nghị định 52/2018/NĐ-CP	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	dự án	7	5.000.000.000	35.000.000.000	Dự kiến, theo thực tế	
7	Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị				7.980.000.000		
	Thuê mặt bằng (gian hàng riêng từng huyện, TP)	gian	42	60.000.000	2.520.000.000		
	Thi công gian hàng	gian	42	60.000.000	2.520.000.000		
	Sản phẩm trưng bày	gian	42	60.000.000	2.520.000.000	Dự kiến, theo thực tế	1 lần/năm * 6 năm * (1 gian hàng * 7 huyện, TP)
	Tài liệu thông tin tuyên truyền	đợt	6	10.000.000	60.000.000		
	Tổ chức tọa đàm, hội thảo về nông nghiệp đô thị	đợt	6	60.000.000	360.000.000		
8	Phát triển cây xanh đô thị	huyện, TP	7	9.000.000.000	63.000.000.000	Dự kiến, theo thực tế	Dự kiến trung bình 1,5 tỷ đồng/năm/huyện, TP
9	Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn				6.060.000.000		
	Hỗ trợ mua giống, vật tư	ha	150	6.000.000	900.000.000	Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND (Điều 1, khoản 3)	Dự kiến quy mô trung bình 50 ha * 3 huyện, TP
	Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	lớp	9	60.000.000	540.000.000		1 lớp/năm * 3 năm * 3 huyện, TP
	Tổ chức hội nghị kết nối doanh nghiệp chế biến gỗ với vùng nguyên liệu	đợt	6	20.000.000	120.000.000	Dự kiến, theo thực tế	1 đợt/năm * 6 năm
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	ha	150	30.000.000	4.500.000.000		
10	Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản				5.000.000.000		
	Thuê tư vấn, xây dựng cơ sở dữ liệu, thiết lập hoặc mua công nghệ, phát triển ứng dụng truy xuất nguồn gốc	dự án	1	2.000.000.000	2.000.000.000		
	Phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm	năm	5	100.000.000	500.000.000		
	Chi phí vận hành, duy trì hệ thống	năm	5	500.000.000	2.500.000.000		
11	Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt (plant factory)	dự án	3	30.000.000.000	90.000.000.000	Dự kiến, theo thực tế	
	Đầu tư từ ngân sách tỉnh	dự án	3	2.400.000.000	7.200.000.000	Dự kiến, theo thực tế	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	dự án	3	27.600.000.000	82.800.000.000	Dự kiến, theo thực tế	
	Tổng cộng				349.278.757.000		

Phụ lục II. PHÂN KỲ NGUỒN VỐN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỪ NĂM 2020 - 2025

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm					
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về nông nghiệp đô thị	6.300.000.000	6.300.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
2	Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	2.024.757.000	2.024.757.000	0	602.757.000	284.400.000	284.400.000	284.400.000	284.400.000	284.400.000
2.1	Tuyên truyền qua báo đài	675.000.000	675.000.000	0	135.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	Phóng sự chuyên đề truyền hình	375.000.000	375.000.000		75.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	Chuyên đề báo	300.000.000	300.000.000		60.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000
2.2	Xây dựng và phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị	291.357.000	291.357.000	0	291.357.000	0	0	0	0	0
	Biên soạn nội dung sổ tay	12.367.000	12.367.000		12.367.000					
	+ Chủ biên	9.387.000	9.387.000		9.387.000					
	+ Thành viên	2.980.000	2.980.000		2.980.000					
	Thiết kế Market	5.000.000	5.000.000		5.000.000					
	In ấn	270.000.000	270.000.000		270.000.000					
	Nhiên liệu phát tài liệu	3.990.000	3.990.000		3.990.000					
2.3	Tập huấn, tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	1.058.400.000	1.058.400.000	0	176.400.000	176.400.000	176.400.000	176.400.000	176.400.000	176.400.000
	Thuê thiết bị, trang trí hội trường, dịch vụ khác	84.000.000	84.000.000		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	630.000.000	630.000.000		105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000
	Hỗ trợ tiền nước uống học viên	84.000.000	84.000.000		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Thù lao giảng viên	84.000.000	84.000.000		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Văn phòng phẩm	8.400.000	8.400.000		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Tài liệu	84.000.000	84.000.000		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Nhiên liệu	84.000.000	84.000.000		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
3	Hình thành chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn	28.203.000.000	7.203.000.000	21.000.000.000	6.993.000.000	4.305.000.000	4.305.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000					
	Hỗ trợ giống, vật tư	315.000.000	315.000.000		105.000.000	105.000.000	105.000.000			

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm					
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Hỗ trợ kinh đầu tư chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	2.100.000.000	2.100.000.000		350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
	Hỗ trợ chi phí áp dụng; quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	112.000.000	112.000.000		112.000.000					
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	56.000.000	56.000.000		56.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	420.000.000	420.000.000		420.000.000					
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	21.000.000.000		21.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
4	Hình thành chuỗi sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu an toàn	35.862.000.000	5.862.000.000	30.000.000.000	7.402.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	900.000.000	900.000.000		900.000.000					
	Hỗ trợ giống, vật tư	1.350.000.000	1.350.000.000		450.000.000	450.000.000	450.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	900.000.000	900.000.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000			
	Hỗ trợ chi phí áp dụng; quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	48.000.000	48.000.000		48.000.000					
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	24.000.000	24.000.000		24.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000			
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	540.000.000	540.000.000		180.000.000	180.000.000	180.000.000			
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	30.000.000.000		30.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
5	Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh	60.675.000.000	8.475.000.000	52.200.000.000	10.175.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm					
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2020	2021	2022	2023	2024	2025
5.1	Vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh	17.115.000.000	2.115.000.000	15.000.000.000	2.865.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000.000	15.000.000		15.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	15.000.000.000		15.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
5.2	Vùng sản xuất bonsai, cây cảnh	9.330.000.000	2.130.000.000	7.200.000.000	1.580.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	30.000.000	30.000.000		30.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	7.200.000.000		7.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
5.3	Vùng chuyên canh hoa nẻn	8.115.000.000	2.115.000.000	6.000.000.000	1.365.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000.000	15.000.000		15.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	6.000.000.000		6.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
5.4	Vùng chuyên canh hoa lan cắt cành	26.115.000.000	2.115.000.000	24.000.000.000	4.365.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000.000	15.000.000		15.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	24.000.000.000		24.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
6	Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái	44.174.000.000	9.174.000.000	35.000.000.000	9.584.000.000	7.170.000.000	7.170.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xây dựng, duy tu bảo dưỡng hạ tầng kết nối	7.000.000.000	7.000.000.000		2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật tổ chức hoạt động du lịch sinh thái	1.260.000.000	1.260.000.000		420.000.000	420.000.000	420.000.000			
	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá hoạt động du lịch sinh thái	14.000.000	14.000.000		14.000.000					
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	35.000.000.000		35.000.000.000	7.000.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
7	Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị	7.980.000.000	7.980.000.000	0	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000
	Thuê mặt bằng (gian hàng riêng từng huyện, TP)	2.520.000.000	2.520.000.000		420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
	Thi công gian hàng	2.520.000.000	2.520.000.000		420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm					
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Sản phẩm trưng bày	2.520.000.000	2.520.000.000		420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
	Tài liệu thông tin tuyên truyền	60.000.000	60.000.000		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Tổ chức tọa đàm, hội thảo về nông nghiệp đô thị	360.000.000	360.000.000		60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
8	Phát triển cây xanh đô thị	63.000.000.000	63.000.000.000		10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
9	Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn	6.060.000.000	1.560.000.000	4.500.000.000	1.850.000.000	950.000.000	950.000.000	770.000.000	770.000.000	770.000.000
	Hỗ trợ mua giống, vật tư	900.000.000	900.000.000		900.000.000					
	Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	540.000.000	540.000.000		180.000.000	180.000.000	180.000.000			
	Tổ chức hội nghị kết nối doanh nghiệp chế biến gỗ với vùng nguyên liệu	120.000.000	120.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	4.500.000.000		4.500.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
10	Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản	5.000.000.000	5.000.000.000	0	1.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	Thuê tư vấn, xây dựng cơ sở dữ liệu, thiết lập hoặc mua công nghệ, phát triển ứng dụng truy xuất nguồn gốc	2.000.000.000	2.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000				
	Phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm	500.000.000	500.000.000			500.000.000				
	Chi phí vận hành, duy trì hệ thống	2.500.000.000	2.500.000.000			500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
11	Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt (plant factory)	90.000.000.000	7.200.000.000	82.800.000.000				30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	Tổng cộng	349.278.757.000	123.778.757.000	225.500.000.000	50.486.757.000	44.119.400.000	42.619.400.000	70.684.400.000	70.684.400.000	70.684.400.000

Phụ lục III. KẾ HOẠCH PHÂN CẤP KINH PHÍ NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2020– 2025

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chia ra		Phân kỳ theo năm											
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
1	Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về nông nghiệp đô thị	6.300.000	6.300.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000	
2	Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	2.024.757	2.024.757	0	602.757	0	284.400	0	284.400	0	284.400	0	284.400	0	284.400	0
2.1	Tuyên truyền qua báo đài	675.000	675.000	0	135.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0
	Phóng sự chuyên đề truyền hình	375.000	375.000		75.000		60.000		60.000		60.000		60.000		60.000	
	Chuyên đề báo	300.000	300.000		60.000		48.000		48.000		48.000		48.000		48.000	
2.2	Xây dựng và phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị	291.357	291.357	0	291.357	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Biên soạn nội dung sổ tay	12.367	12.367		12.367											
	+ Chủ biên	9.387	9.387		9.387											
	+ Thành viên	2.980	2.980		2.980											
	Thiết kế Market	5.000	5.000		5.000											
	In ấn	270.000	270.000		270.000											
	Nhiên liệu phát tài liệu	3.990	3.990		3.990											
2.3	Tập huấn, tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	1.058.400	1.058.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0
	Thuê thiết bị, trang trí hội trường, dịch vụ khác	84.000	84.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	630.000	630.000		105.000		105.000		105.000		105.000		105.000		105.000	
	Hỗ trợ tiền nước uống học viên	84.000	84.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Thù lao giảng viên	84.000	84.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Văn phòng phẩm	8.400	8.400		1.400		1.400		1.400		1.400		1.400		1.400	
	Tài liệu	84.000	84.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Nhiên liệu	84.000	84.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
3	Hình thành chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn	7.203.000	2.100.000	5.103.000	350.000	3.143.000	350.000	455.000	350.000	455.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	2.100.000		2.100.000		2.100.000										
	Hỗ trợ giống, vật tư	315.000		315.000		105.000		105.000		105.000						
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	2.100.000		2.100.000		350.000		350.000		350.000		350.000		350.000		350.000
	Hỗ trợ chi phí áp dụng; quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	112.000		112.000		112.000										
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	56.000		56.000		56.000										

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chia ra		Phân kỳ theo năm											
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000	0	150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	420.000		420.000		420.000										
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000		200.000	0	200.000		200.000		200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	0														
4	Hình thành chuỗi sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu an toàn	5.862.000	2.100.000	3.762.000	350.000	1.902.000	350.000	930.000	350.000	930.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0
	Tư vấn xây dựng liên kết	900.000		900.000		900.000										
	Hỗ trợ giống, vật tư	1.350.000		1.350.000		450.000		450.000		450.000						
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	900.000		900.000		300.000		300.000		300.000						
	Hỗ trợ chi phí áp dụng; quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	48.000		48.000		48.000										
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	24.000		24.000		24.000										
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000		150.000	0	150.000	0	150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	540.000		540.000		180.000		180.000		180.000						
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000		200.000		200.000	0	200.000	0	200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	0														
5	Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh	8.475.000	8.400.000	75.000	1.400.000	75.000	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	0
5.1	Vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh	2.115.000	2.100.000	15.000	350.000	15.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000		15.000		15.000										
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000		200.000		200.000	0	200.000	0	200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0														
5.2	Vùng sản xuất bonsai, cây cảnh	2.130.000	2.100.000	30.000	350.000	30.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	30.000		30.000		30.000										

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chia ra		Phân kỳ theo năm											
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000		200.000		200.000	0	200.000	0	200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0														
5.3	Vùng chuyên canh hoa nền	2.115.000	2.100.000	15.000	350.000	15.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000		15.000		15.000										
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000		200.000		200.000	0	200.000	0	200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0														
5.4	Vùng chuyên canh hoa lan cắt cành	2.115.000	2.100.000	15.000	350.000	15.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000		15.000		15.000										
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000		200.000		200.000	0	200.000	0	200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0														
6	Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái	9.174.000	900.000	8.274.000	150.000	2.434.000	150.000	1.420.000	150.000	1.420.000	150.000	1.000.000	150.000	1.000.000	150.000	1.000.000
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xây dựng, duy tu bảo dưỡng hạ tầng kết nối	7.000.000		7.000.000		2.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật tổ chức hoạt động du lịch sinh thái	1.260.000		1.260.000		420.000		420.000		420.000						
	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá hoạt động du lịch sinh thái	14.000		14.000		14.000										
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0														
7	Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị	7.980.000	7.980.000	0	1.330.000		1.330.000		1.330.000		1.330.000		1.330.000		1.330.000	
	Thuê mặt bằng (gian hàng riêng từng huyện, TP)	2.520.000	2.520.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000	
	Thi công gian hàng	2.520.000	2.520.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000	
	Sản phẩm trưng bày	2.520.000	2.520.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000	
	Tài liệu thông tin tuyên truyền	60.000	60.000		10.000		10.000		10.000		10.000		10.000		10.000	
	Tổ chức tọa đàm, hội thảo về nông nghiệp đô thị	360.000	360.000		60.000		60.000		60.000		60.000		60.000		60.000	
8	Phát triển cây xanh đô thị	63.000.000		63.000.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chia ra		Phân kỳ theo năm											
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
9	Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn	1.560.000	120.000	1.440.000	20.000	1.080.000	20.000	180.000	20.000	180.000	20.000	0	20.000	0	20.000	0
	Hỗ trợ mua giống, vật tư	900.000		900.000		900.000										
	Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	540.000		540.000		180.000		180.000		180.000						
	Tổ chức hội nghị kết nối doanh nghiệp chế biến gỗ với vùng nguyên liệu	120.000	120.000		20.000		20.000		20.000		20.000		20.000		20.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0														
10	Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản	5.000.000	5.000.000	0	1.000.000		2.000.000		500.000		500.000		500.000		500.000	
	Thuê tư vấn, xây dựng cơ sở dữ liệu, thiết lập hoặc mua công nghệ, phát triển ứng dụng truy xuất nguồn gốc	2.000.000	2.000.000		1.000.000		1.000.000									
	Phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm	500.000	500.000				500.000									
	Chi phí vận hành, duy trì hệ thống	2.500.000	2.500.000				500.000		500.000		500.000		500.000		500.000	
11	Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt (plant factory)	7.200.000	7.200.000								2.400.000		2.400.000		2.400.000	
	Tổng cộng	123.778.757	42.124.757	81.654.000	6.252.757	19.134.000	6.934.400	13.485.000	5.434.400	13.485.000	7.834.400	11.850.000	7.834.400	11.850.000	7.834.400	11.850.000